VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC (29 ETB)

XÓM RUỘNG

SHEET 6331 IV
SERIES L7014

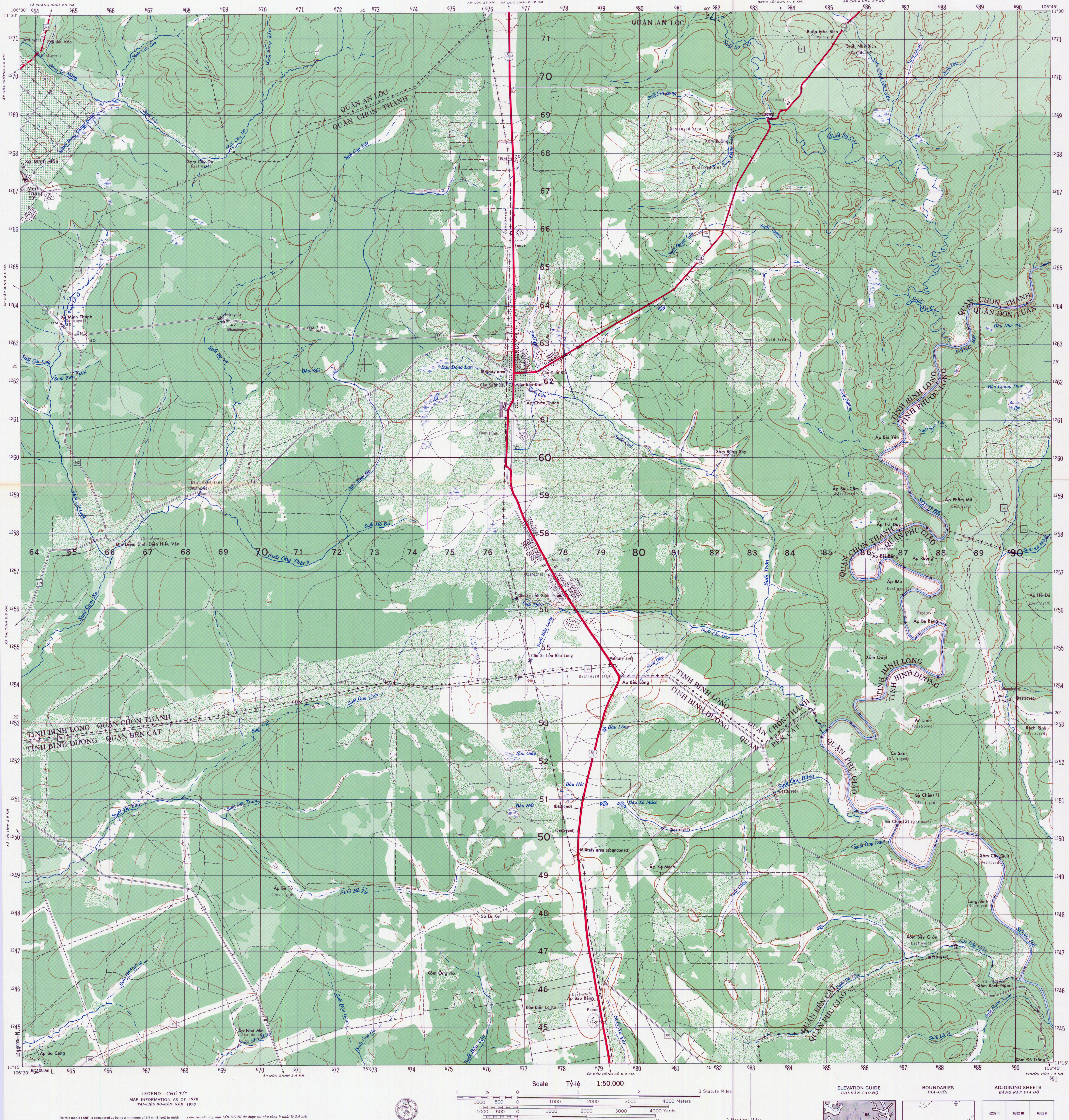
XÃ THÀNH BÌNH 25 KM.
AN LỘC 23 KM.
AN LỘC 22 KM.
ẤP ĐỨC VINH (2) 12 KM.
SROK LÔI SƠN (1) 6 KM.
XÃ ĐỒNG XOÀI 17 KM.
ẤP CHÙA HOA 4.5 KM.
ẤP HÒA CƯỜNG 2.5 KM.
ẤP GIÁP MINH 2.5 KM.
XÃ THỊ TÍNH 3.5 KM.
XÃ THỊ TÍNH 2.5 KM.
ẤP ĐÒN GÁNH 2.4 KM.
ẤP BẾN ĐỒNG SỔ 0.9 KM.
PHƯỚC HÒA 1.4 KM.
106°30′
106°45′
11°30′
11°15′
35′
40′
25′
20′
QUẬN AN LỘC
QUẬN CHƠN THÀNH
QUẬN ĐÔN LUÂN
QUẬN BẾN CÁT
QUẬN PHÚ GIÁO
TỈNH BÌNH LONG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
TỈNH PHƯỚC LONG
Xã An Hòa
(Destroyed)
Sông Ta Mông
Suối Cây Gia
Suối Bưng Xôm
Suối Láp
Suối Bưng Giang Hàng
Xã Minh Hòa
Minh Thạnh
Xóm Cây Da
Suối Cây Da
Suối Cầu Đất
Suối Lô O
Xã Minh Thạnh
(Abandoned)
Suối Ba Và
Bàu Sấu
Bàu Đong Lan
Suối Cái Liêu
Suối Biên Mộc
Military area
Cầu Suối Cầu
Cầu Bến Đình
Cầu Suối Đôi
Suối Cầu
Ấp Chơn Thành
Chơn Thành
Suối Đôi
Fence
ABANDONED
Suối Xôm Hô
Destroyed area
Suối Cái Lợi
Suối Hồ Đá
Địa Điểm Dinh Điền Hiếu Văn
Suối Ông Thành
Suối Cam Xe
Cầu Xe Lửa Suối Thôn
Suối Thôn
Suối Bàu Long
Cầu Xe Lửa Bàu Long
Ấp Bàu Long
Suối Dâu
Suối Ông Chài
Suối Cạn
Bàu Giấy
Bàu Long
Bàu Hốt
Bàu Xà Mách
Suối Ông Bằng
Suối Đá Yêu
Suối Gay Tram
Military area (abandoned)
Ấp Xà Mách
Ấp Bà Tứ
Suối Bà Tứ
Sò Lò Kẹ
Suối Hố Mường
Xóm Ông Hó
Suối Đòn Gánh
Suối Ông Hó
Suối Bến Ván
Ấp Nhà Mát
Suối Nhà Mát
Ấp Bo Cang
Đồn Điền Lo Ko
Ấp Bàu Bàng
Suối Xà Văn
Suối Chèo
Suối Ba Táo
Suối Bầy Gió
Xóm Bầy Gió
Xóm Rạch Ngan
Suối Rạch Ngan
Suối Lò Ọ
Xóm Đá Trắng
Long Bình
Xóm Cây Quít
Suối Ông Dâu
Bà Chân (2)
Bà Chân (1)
Ca Sạc
An Linh
Rạch Rinh
Xóm Quạt
Ấp Ba Bằng
Ấp Hồ Đá
Ấp Bàu
Ấp Ruộng
Ấp Bãi Bằng
Ấp Trà Đục
Ấp Phờm Mít
Ấp Bàu Cầm
Suối Xà Mách
SÔNG BÉ
Ấp Bái Yến
Suối Sa Lai
Xóm Bưng Sậy
Suối Cái
Suối Ngang
Bàu Chung Đum
Bàu Nhà Tốt
Suối Sa Cát
Suối Đang Lan
Xóm Ruộng
Suối Đong Lai
Suối Cái Sang
Buốp Nhá Bích
Srok Nhà Bích
Suối Đang
Suối Đong Cây Cam
Suối Tho
QUẬN AN LỘC
QL 13
LTL 13
239
242
245
240
301
302
346
347
348
BM
664 665 666 667 668 669 670 671 672 673 674 675 676 677 678 679 680 681 682 683 684 685 686 687 688 689 690 691
1271 1270 1269 1268 1267 1266 1265 1264 1263 1262 1261 1260 1259 1258 1257 1256 1255 1254 1253 1252 1251 1250 1249 1248 1247 1246 1245
1244000m.N.
664000m.E.

LEGEND — *CHỦ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width   *Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn. đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già* — 🟩
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
Pine. Bamboo — *Thông; Tre*

Scale   Tỷ-lệ   1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
CAO-ĐỘ-CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-CẦU CHUẨN	*HỆ THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

PREPARED BY	29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD	PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY	29TH ENGR BN (BT) 6-71

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An, Ấp	hamlet
Bàu	pond, swamp
Cầu	bridge
Dinh Điền	land development center
Đồn Điền	plantation
Sông, Suối	stream
Xã, Xóm	**settlement**

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

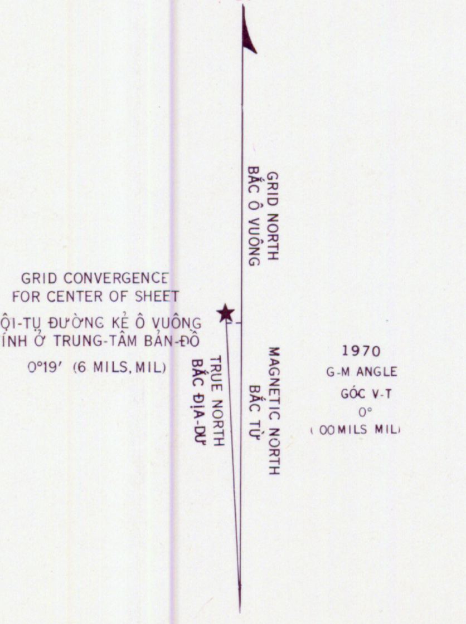
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°19′ (6 MILS, MIL)
1970
G-M ANGLE
GÓC V-T
0°
(00 MILS MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

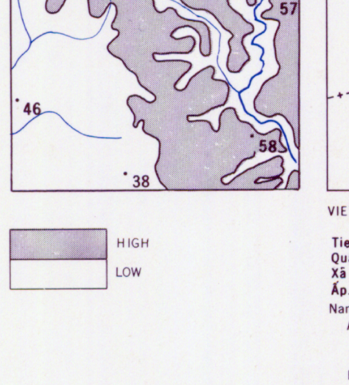
57
86
57
46
58
38
HIGH
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

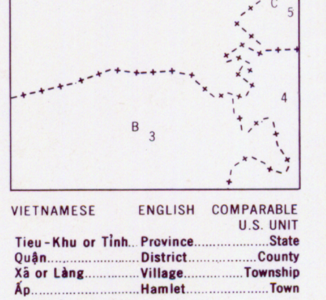

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	**Province**	**State**
Quận	**District**	**County**
Xã or Làng	**Village**	**Township**
Ấp	**Hamlet**	**Town**

Nam Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Bình Long
  - 1. Quận Chơn-Thành
  - 2. Quận An Lộc
- B. Tỉnh Bình Dương
  - 3. Quận Bến Cát
  - 4. Quận Phú-Giáo
- C. Tỉnh Phước-Long
  - 5. Quận Đôn-Luân

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6232 II	6332 III	6332 II
6231 I	6331 IV	6331 I
6231 II	6331 III	6331 II

Sheet 6331 IV falls within NC 48-4, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô 48P 100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M. XT	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ SAMPLE POINT: BM×51 — THÍ DỤ: BM×51 1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: XT — 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100,000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ. 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: 71 — 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Estimate tenths from grid line to point: 5 — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm. 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin or on the line itself: 63 — 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Estimate tenths from grid line to point: 3 — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm. SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: XT715633 If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXT715633
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông. Example: Thí dụ: 1244000	

XÓM RUỘNG, VIETNAM   STOCK NO. L701463314